

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015



Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

71
IG
IEM
TOI
TÀ
C
TÀI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Phan Huy Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Văn Huyền	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thế Tam	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Phan Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bốn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

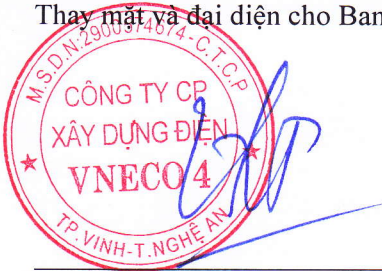
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Huy Thành

Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2015

9/7
TY
HUU
N
CA
TE
TR



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 08.08/2015/BCSX- IFC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4

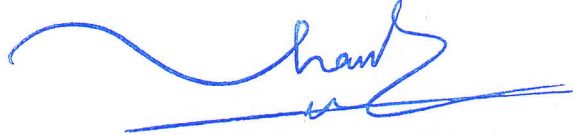
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 08 năm 2015, từ trang 5 đến trang 30.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Hà Nội, Ngày 11 tháng 08 năm 2015


Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.389.278.777	26.557.170.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.627.217	1.307.598.574
1. Tiền	111	V.1	18.627.217	1.307.598.574
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.198.531.852	866.411.852
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.774.152.606	1.774.152.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(575.620.754)	(907.740.754)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.509.261.259	23.949.759.461
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.780.609.140	20.220.042.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		547.778.007	345.599.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.757.664.723	4.067.316.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(709.610.611)	(804.018.689)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	132.820.000	120.820.000
IV. Hàng tồn kho	140		1.494.799.326	372.371.534
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.494.799.326	372.371.534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.059.123	61.029.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		168.059.123	32.055.584
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	28.973.844
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.068.373.440	7.141.896.340
II. Tài sản cố định	220		4.108.244.875	4.348.946.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.108.244.875	4.348.946.506
- Nguyên giá	222		10.709.565.306	10.708.853.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.601.320.431)	(6.359.906.800)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	2.500.000.000	2.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		460.128.565	292.949.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		460.128.565	292.949.834
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.457.652.217	33.699.067.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.108.407.869	16.219.816.470
I. Nợ ngắn hạn	310		13.737.907.869	15.952.816.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		231.870.942	608.056.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		218.763.613	90.473.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.060.261.066	1.350.564.256
4. Phải trả người lao động	314		4.480.876.356	7.549.641.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	592.754.000	672.844.301
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.030.084.950	1.259.089.611
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.446.233.097	1.470.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	2.551.186.851	2.554.294.441
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.125.876.994	397.852.439
II. Nợ dài hạn	330		370.500.000	267.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	370.500.000	267.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.349.244.348	17.479.250.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	15.349.244.348	17.479.250.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.108.065	3.285.532.171
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.959.612	47.959.612
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.349.176.671	3.865.758.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.058.487	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.329.118.184	3.865.758.936
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.457.652.217	33.699.067.189

Trần Thị Thúy Vân

Nguyễn Thế Tam



Trần Thị Thúy Vân
Người lập
Ngày 11 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phan Huy Thành
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

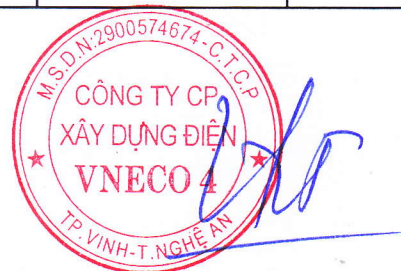
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.267.074.430	11.143.968.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.267.074.430	11.143.968.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.292.320.951	9.572.144.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		974.753.479	1.571.823.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	266.866.693	279.170.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(243.984.939)	(392.959.756)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.135.061	59.716.444
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	(61.249.933)	1.854.128.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.546.855.044	389.824.816
11. Thu nhập khác	31	VI.6	295.863.880	688.360.852
12. Chi phí khác	32	VI.7	34.762.143	21.782.791
13. Lợi nhuận khác	40		261.101.737	666.578.061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.807.956.781	1.056.402.877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	478.838.597	181.382.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.329.118.184	875.019.988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	996	655



Trần Thị Thúy Vân
Người lập
Ngày 11 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thế Tâm
Kế toán trưởng



Phan Huy Thành
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		14.602.195.220	17.878.739.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.476.885.784)	(8.408.877.686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.608.410.179)	(10.786.961.801)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(86.330.649)	(19.698.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(811.634.479)	(267.437.925)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		109.223.353	4.253.417.604
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.760.851.436)	(1.642.892.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.693.954)	1.006.288.679
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.920.000)	(1.546.316.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	279.170.406
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		262.500.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		203.580.000	(1.267.145.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.295.973.050	1.639.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.216.239.953)	(1.800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.539.590.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.459.857.403)	(160.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.288.971.357)	(421.457.088)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.307.598.574	1.591.153.291
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.627.217	1.169.696.203

Trần Thị Thúy Vân

Nguyễn Thế Tam



Trần Thị Thúy Vân
Người lập
Ngày 11 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phan Huy Thành
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLD 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 10.280.000.000 đồng, được chia thành 1.028.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 107 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 92 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 40
Máy móc thiết bị	04 - 14
Phương tiện vận tải	08 - 12

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-ĐN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8.474.210	876.664.802
Tiền gửi ngân hàng	10.153.007	430.933.772
Cộng	18.627.217	1.307.598.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VNECO 9 (VE9)	1.151.852	1.515.900	-	1.461.600
Tổng Công ty Xây dựng điện (VNE)	1.773.000.754	1.197.380.000	(575.620.754)	865.260.000
Cộng	1.774.152.606	1.198.895.900	(575.620.754)	866.721.600



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4194 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.911.367.159	16.657.479.496
- Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	2.585.793.891	332.406.420
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.283.448.090	3.230.156.393
Cộng	14.780.609.140	20.220.042.309
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.911.367.159	16.657.479.496
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO2	56.332.878	126.332.878
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO9	37.188.400	37.188.400
Cộng	11.004.888.437	16.821.000.774

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.939.419.976	1.211.345.976
- Phải thu người lao động	89.785.032	84.267.345
- Tạm ứng	2.591.172.236	2.628.824.555
- Phải thu bảo hiểm	-	6.912.618
- Phải thu khác	137.287.479	135.965.557
Cộng	4.757.664.723	4.067.316.051

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản khác	132.820.000	120.820.000
Cộng	132.820.000	120.820.000

6. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.875.570	-	85.228.175	-
Công cụ, dụng cụ	77.794.625	-	56.490.471	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.336.129.131	-	230.652.888	-
Cộng	1.494.799.326	-	372.371.534	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	3.090.779.699	2.849.436.530	4.768.637.077	10.708.853.306
Mua trong năm	-	-	58.920.000	58.920.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.208.000)	-	(58.208.000)
Tại ngày 30/06/2015	3.090.779.699	2.791.228.530	4.827.557.077	10.709.565.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.691.705.202	2.299.888.796	2.368.312.802	6.359.906.800
Khấu hao trong năm	21.165.173	88.205.665	190.250.793	299.621.631
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.208.000)	-	(58.208.000)
Tại ngày 30/06/2015	1.712.870.375	2.329.886.461	2.558.563.595	6.601.320.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	1.399.074.497	549.547.734	2.400.324.275	4.348.946.506
Tại ngày 30/06/2015	1.377.909.324	461.342.069	2.268.993.482	4.108.244.875

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là 3.438.304.942 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp cho các hợp đồng vay là 2.955.041.986 đồng.

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sông Ba	262.500	2.500.000.000	2.625.000.000	262.500	2.500.000.000	2.887.500.000
Cộng		2.500.000.000			2.500.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	663.402.020	547.023.247	663.481.454	546.943.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.044.007	478.838.597	811.634.479	354.248.125
Thuế thu nhập cá nhân	-	46.318.264	27.161.753	19.156.511
Thuế tiền thuê đất	-	272.424.283	139.707.283	132.717.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	118.229	43.399.272	36.321.884	7.195.617
Cộng	1.350.564.256	1.391.003.663	1.681.306.853	1.060.261.066

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí giá vốn công trình	507.754.000	585.958.301
- Các khoản trích trước khác	85.000.000	86.886.000
Cộng	592.754.000	672.844.301

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	40.042.448	57.813.481
- Bảo hiểm xã hội	87.214.059	-
- Bảo hiểm y tế	7.687.572	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.488.990	-
- Tiền lương phải trả giữ lại	324.744.667	-
- Phải trả tiền đền bù	86.246.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	477.661.214	1.201.276.130
Cộng	1.030.084.950	1.259.089.611

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.361.233.097	2.361.233.097	4.125.973.050	2.017.739.953	253.000.000	253.000.000
Vay cá nhân (*)						
- Bùi Thị Kinh Oanh	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Thị Mai	-	-	-	432.000.000	432.000.000	432.000.000
- Nguyễn Thị Hồng	85.000.000	85.000.000	-	200.000.000	285.000.000	285.000.000
Tổng	2.446.233.097	2.446.233.097	4.125.973.050	3.149.739.953	1.470.000.000	1.470.000.000

(i) Xem tại thuyết minh V.14 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(*) Các hợp đồng vay cá nhân được ký với lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn cho vay là dưới 12 tháng.

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Dự phòng bảo hành công trình		
Tại ngày 01/01/2015	2.554.294.441	2.554.294.441
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	297.426.508	297.426.508
Hoàn nhập dự phòng	291.699.934	291.699.934
Các khoản dự phòng đã sử dụng	8.834.164	8.834.164
Tại ngày 30/06/2015	2.551.186.851	2.551.186.851
<i>Chi tiết:</i>		
Nợ ngắn hạn		2.551.186.851
Nợ dài hạn		-
Cộng		2.551.186.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	370.500.000	370.500.000	170.000.000	66.500.000	267.000.000	267.000.000
Cộng	370.500.000	370.500.000	170.000.000	66.500.000	267.000.000	267.000.000

(*) Các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay từng lần phục vụ mục đích mua sắm thiết bị, tài sản cố định nhằm đổi mới trang thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh theo “Dự án xin vay vốn đầu tư thiết bị thi công công trình năm 2015”. Lãi suất cho vay dao động từ 9-11%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 295450, các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu	Thay đổi trong vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND						
Số dư tại ngày 01/01/2014	10.280.000.000	2.828.754.870	431.747.973	47.959.612	1.251.466.408	14.839.928.863		
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	3.865.758.936	3.865.758.936		
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.029.328	-	(1.251.466.408)	(1.226.437.080)		
Số dư tại ngày 01/01/2015	10.280.000.000	2.828.754.870	456.777.301	47.959.612	3.865.758.936	17.479.250.719		
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.329.118.184	1.329.118.184		
Lợi nhuận tăng trong năm	-	386.575.894	-	-	(386.575.894)	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(889.124.555)	(889.124.555)		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.570.000.000)	(2.570.000.000)		
Chia cổ tức (*)	-	456.777.301	(456.777.301)	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		
Số dư tại ngày 30/06/2015	10.280.000.000	3.672.108.065	-	47.959.612	1.349.176.671	15.349.244.348		

(*) Giá trị phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2015 ngày 14 tháng 04 năm 2015. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết nêu trên, cổ tức năm 2014 chi trả bằng tiền mặt 25% vốn điều lệ tương ứng giá trị 2.570.000.000 đồng, thời gian chi trả có tức được thực hiện kể từ ngày 29 tháng 06 năm 2015.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****Chi tiết vốn góp**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	5.626.020.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	10.280.000.000	10.280.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã chia

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.406.505.000	562.602.000
Các tổ chức, cá nhân khác	1.163.495.000	465.398.000
Cộng	2.570.000.000	1.028.000.000

14. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Do doanh thu hoạt động xây lắp của Công ty chiếm hơn 98% tổng doanh thu trong kỳ. Mặt khác, Công ty không có chi nhánh, do đó Công ty không thực hiện trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

T.T.N.
A
H
P.H.A.M.S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.267.074.430	11.143.968.456
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	8.183.438.065	11.045.001.417
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	8.183.438.065	11.045.001.417
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	34.282.070.439	36 163 229 406
- Doanh thu khác	83.636.365	98.967.039
	-	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	4.574.329.522	6.771.714.477
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	7.292.320.951	9.571.031.901
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.113.087
Cộng	7.292.320.951	9.572.144.988
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.366.693	16.670.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.500.000	262.500.000
Cộng	266.866.693	279.170.406
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.135.061	59.716.444
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	113.594.200
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(332.120.000)	(566.270.400)
Cộng	(243.984.939)	(392.959.756)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương và các khoản trích theo lương	877.653.336	1.434.681.089
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.607.703.831)	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(91.000.000)	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.869.588	53.047.317
Chi phí đồ dùng văn phòng	208.101.147	12.075.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.166.278	186.194.745
Chi phí bằng tiền khác	284.573.266	168.130.494
Cộng	(61.340.216)	1.854.128.814

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hoàn nhập bảo hành công trình	291.699.934	668.342.370
Các khoản khác	4.163.946	20.018.482
Cộng	295.863.880	688.360.852

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí phạt hành chính	34.761.970	15.564.799
Chi phí khác	173	6.217.992
Cộng	34.762.143	21.782.791

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	354.248.125	181.382.889
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	124.590.472	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	478.838.597	181.382.889

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.329.118.184	875.019.988
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(305.697.182)	(201.254.597)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.023.421.002	673.765.391
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	996	655

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.441.391.480	574.331.802
Chi phí công cụ, dụng cụ	126.236.822	129.914.647
Chi phí nhân công	5.221.801.165	10.113.141.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.621.631	219.746.258
Chi phí máy thi công	190.185.729	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.423.571.179	204.978.018
Chi phí khác bằng tiền	349.394.635	3.032.813.139
Cộng	10.052.202.641	14.274.925.537

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	2.816.733.097	1.737.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.627.217	1.307.598.574
Nợ thuần	2.798.105.880	429.401.426
Vốn chủ sở hữu	15.349.244.348	17.479.250.719
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	18,23%	2,46%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.627.217	1.307.598.574
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.828.663.252	23.483.339.671
Đầu tư ngắn hạn	1.198.531.852	866.411.852
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-
Cộng	22.545.822.321	28.157.350.097
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	2.816.733.097	1.737.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.261.955.892	1.867.146.090
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	4.078.688.989	3.604.146.090

Công nợ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015				
Tiền	18.627.217	-	-	18.627.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.237.491.016	-	-	16.237.491.016
Đầu tư ngắn hạn	1.198.531.852	-	-	1.198.531.852
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Cộng	19.954.650.085	-	-	19.954.650.085
30/06/2015				
Các khoản vay	2.446.233.097	370.500.000	-	2.816.733.097
Phải trả người bán và phải trả khác	1.261.955.892	-	-	1.261.955.892
Chi phí phải trả	592.754.000	-	-	592.754.000
Cộng	4.300.942.989	370.500.000	-	4.671.442.989
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.653.707.096	(370.500.000)	-	15.283.207.096
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015				
Tiền	1.307.598.574	-	-	1.307.598.574
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.770.247.771	-	-	20.770.247.771
Đầu tư ngắn hạn	866.411.852	-	-	866.411.852
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Cộng	25.444.258.197	-	-	25.444.258.197
01/01/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	998.390.542	-	-	998.390.542
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	1.470.000.000	267.000.000	-	1.737.000.000
Cộng	2.468.390.542	267.000.000	-	2.735.390.542
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.975.867.655	(267.000.000)	-	22.708.867.655

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Thông tin về bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO1
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO2
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO3
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO5
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO8
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO9
 Ông Trần Văn Huy
 Ông Phan Huy Thành
 Ông Nguyễn Văn Bốn
 Ông Nguyễn Thế Tam
 Ông Nguyễn Thế Hùng
 Ông Nguyễn Huy Toàn
 Ông Nguyễn Năng Đồng
 Bà Lê Thị Dung

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Trưởng Ban kiểm soát
 Thanh viên Ban kiểm soát
 Thanh viên Ban kiểm soát

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Bán hàng	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	4.574.329.522	6.771.714.477

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.911.367.159	16.657.479.496
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2	56.332.878	126.332.878
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	20.201.851	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9	37.188.400	37.188.400

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương	557.729.814	547.643.621
Tiền thưởng, thù lao hội đồng quản trị	378.334.000	210.390.000
Cộng	936.063.814	758.033.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty đã áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
	VND	VND	phân loại lại VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.438.491.496	2.628.824.555	4.067.316.051
Tài sản ngắn hạn khác	2.749.644.555	(2.749.644.555)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	120.820.000	120.820.000
Đầu tư dài hạn khác	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay và nợ ngắn hạn	1.737.000.000	(1.737.000.000)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.470.000.000	1.470.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	267.000.000	267.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.828.754.870	456.777.301	3.285.532.171
Quỹ dự phòng tài chính	456.777.301	(456.777.301)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	851	(196)	655

Trần Thị Thúy Vân
Người lập

Ngày 11 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thế Tam
Kê toán trưởng



Phan Huy Thành
Giám đốc